



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

(V/v: Bổ nhiệm Chủ nhiệm công trình)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

- Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc.
- Căn cứ Điều lệ hoạt động của Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất.
- Theo yêu cầu hợp đồng số 852/HĐ-TNM ký kết giữa Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai Công nghệ và Xây dựng Mỏ - Địa chất với Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ nhiệm Ông Lê Trọng Thắng làm chủ nhiệm công trình Thành lập bổ xung bản đồ cơ lý đá (hầm lò) năm 2019 mỏ than Nam Mẫu - Công ty than Nam Mẫu -TKV.

Điều 2: Chủ nhiệm công trình chịu trách nhiệm toàn bộ trước Công ty và trước Pháp luật của Nhà nước về việc thực hiện và hoàn thành công trình (có quyền mua vật tư, thiết bị, thuê nhân công...).

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và hết hiệu lực sau khi kết thúc công trình và hoàn thành các thủ tục thanh quyết toán theo qui định của Nhà nước. Các bộ phận chức năng và cán bộ có tên trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP Công ty.

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Trần Đình Kiên

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Cán bộ tham gia đề tài nghiên cứu khoa học sản xuất năm 2018-2019

TẠI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên hợp đồng	Số HĐ	Ngày ký Hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng số tiền chuyển về	Chủ đề tài
Thành lập bổ sung ban đồ cơ lý đá (hầm lò) năm 2019 mỏ than Nam Mẫu - Công ty than Nam Mẫu - TKV	852/HĐ-TNM	25/09/2019	798	798	Lê Trọng Thắng
Cộng:			798	798	

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY



KÊ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Lan

31.12.19

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN NAM MẪU-TKV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 82 /HĐ-TNM

Uông Bí, ngày 25 tháng 9 năm 2019

HỢP ĐỒNG

Về việc thực hiện gói thầu Thành lập bổ sung bản đồ cơ lý đá (hầm lò) năm 2019
mỏ Than Nam Mẫu, Công ty Than Nam Mẫu-TKV

Căn cứ luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP, ngày 26/06/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số: 3881/QĐ-TNM ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Giám đốc Công ty Than Nam Mẫu-TKV Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn đơn vị thực hiện gói thầu Thành lập bổ sung bản đồ cơ lý đá (hầm lò) năm 2019 mỏ Than Nam Mẫu, Công ty Than Nam Mẫu-TKV;

Căn cứ Quyết định số: 681/QĐ-TNM ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Giám đốc Công ty Than Nam Mẫu - TKV về việc phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh rút gọn gói thầu Thành lập bổ sung bản đồ cơ lý đá (hầm lò) năm 2019 mỏ Than Nam Mẫu, Công ty Than Nam Mẫu-TKV;

Căn cứ công văn số: 679 /TNM-KH ngày 16 tháng 9 năm 2019 về việc thông báo kết quả chào hàng cạnh tranh rút gọn gói thầu Thành lập bổ sung bản đồ cơ lý đá (hầm lò) năm 2019 mỏ Than Nam Mẫu, Công ty Than Nam Mẫu-TKV;

Hôm nay, tại Văn phòng Công ty Than Nam Mẫu,

Đại diện hai bên gồm:

BÊN A: CN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN NAM MẪU- TKV.

Địa chỉ: Số 1A, Trần Phú, P.Quang Trung- TP. Uông Bí- T. Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3854293; Fax: 0203 3854360

Tài khoản: 111 0000 10741, tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí - Quảng Ninh.

Mã số thuế: 5700100256-058

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Thành - Chức vụ: Giám đốc.

BÊN B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ-ĐỊA CHẤT

Địa chỉ: Số 36, Ngõ 30, Phố Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

ĐT/Fax: 04.37550428/04.37550428.

Email: Codeco.mdc@gmail.com

Tài khoản: 111000037499, tại Vietinbank – CN Nam Thăng Long, Hà Nội.

Mã số thuế: 0101074336.

Đại diện: Ông Trần Đình Kiên - Chức vụ: Giám đốc.

Hai bên cùng nhau thỏa thuận thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau:

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho Bên B thực hiện Thành lập bổ sung bản đồ cơ lý đá (hầm lò) năm 2019 mỏ Than Nam Mẫu-Công ty Than Nam Mẫu-TKV với khối lượng như sau:

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
1	3	4	5
A	Chi phí thi công		
I	Công tác lấy mẫu ngoài hiện trường (Rãnh công trình khô ráo)		
1	Lấy mẫu cơ lý đá cấp IV-VI (15x10cm)	100 m mẫu	0,213
2	Lấy mẫu cơ lý đá cấp VII-VIII (15x10cm)	100 m mẫu	0,117
3	Lấy mẫu cơ lý đá vách, đá trụ, kẹp cấp IV-VI (15x10cm)	100 m mẫu	0,030
II	Gia công, phân tích mẫu		
1	Gia công mẫu cơ lý đá loại >3-7 kg	mẫu	220
2	Phân tích cơ lý mẫu đá (6 chỉ tiêu)		
2.1	Xác định độ ẩm W	mẫu	200
2.2	Xác định khối lượng thể tích g_v	mẫu	200
2.3	Xác định khối lượng riêng g_r	mẫu	200
2.4	Xác định kháng nén s_n	mẫu	200
2.5	Xác định kháng kéo s_k	mẫu	200
2.6	Tính lực dính kết (C), góc ma sát trong(j)	mẫu	200

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
3	Phân tích cơ lý mẫu đá (đá vách, trụ, kẹp 03 chỉ tiêu)		
3.1	Xác định khối lượng thể tích g_v	mẫu	20
3.2	Xác định kháng nén s_n	mẫu	20
3.3	Phân tích hóa học tro phân tích, TCVN173-65	mẫu	20
III	Công tác thành lập bản đồ cơ lý đá		
1	Khảo sát ngoài thực địa (Đo vẽ bản đồ ĐCCT TL 1:2000)	km ²	2,6
2	Công tác trong phòng (Đo vẽ bản đồ ĐCCT TL 1:2000)	km ²	2,6
B	Công tác khác		
1	Công tác thu thập tài liệu tính chất cơ lý của đất đá qua các giai đoạn thăm dò và thành lập các mặt cắt phục vụ lập bản đồ cơ lý đá	công	20
2	In xuất bản báo cáo 100 trang A 4 x 5 bộ (tạm tính)	Trang	500
3	In màu bản vẽ 10A0 x 5 bộ (tạm tính)	Tờ	50
4	Xe ô tô phục vụ lấy mẫu và vận chuyển mẫu (tạm tính)	km	600

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng;
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Báo giá và các văn bản làm rõ báo giá của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
5. Bản yêu cầu báo giá và các tài liệu sửa đổi, làm rõ bản yêu cầu báo giá (nếu có);
6. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

- a. Cung cấp các giấy tờ hồ sơ thiết bị sử dụng, làm việc trong hầm lò theo quy phạm an toàn trước khi đưa thiết bị vào lò.
- b. Đăng ký với bên A về số lượng chủng loại phương tiện và số cán bộ, công nhân làm việc tại bên A.
- c. Thi công công trình đáp ứng về kỹ thuật, thời gian, chất lượng theo yêu cầu của Bên A đã phê duyệt trong phương án.

d. Bên B tự bảo quản trông coi tài sản, thiết bị trong suốt quá trình thi công, sản xuất.

e. Trong suốt thời gian thi công bên B tự chịu trách nhiệm về việc thực hiện các nội quy, quy định về: An toàn, đi lại, vận chuyển và thi công trong hầm lò tại Công ty Than Nam Mẫu, đồng thời tự chịu mọi trách nhiệm về an toàn lao động cho người và thiết bị trong suốt quá trình thi công khoan thăm dò nêu trên.

f. Tuân thủ các quy định của bên A tại công trường.

g. Thường xuyên phối hợp với Bên A. Cùng bên A tổ chức nghiệm thu khi công trình kết thúc.

Điều 5: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

1. Giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế VAT): **798.055.281 đồng (Bảy trăm chín mươi tám triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn, hai trăm tám mươi một đồng).** (Có phụ lục I, II kèm theo).

2. Phương thức thanh toán:

- Giá trị thanh toán: Theo khối lượng thi công thực tế được xác định trong biên bản nghiệm thu với đơn giá theo quy định.

- Căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng thi công hoàn thành bên A sẽ thanh toán cho bên B 100% giá trị trong vòng 30 ngày kể khi hai bên có biên bản đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng.

- Đồng tiền thanh toán: Tiền đồng Việt Nam (VND).

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc bù trừ công nợ.

- Nguồn vốn: Sản xuất năm 2019 của Công ty than Nam Mẫu-TKV.

Điều 6. Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh

Điều 7. Thời gian, địa điểm và chất lượng thực hiện hợp đồng

7.1. Thời gian thực hiện: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2019.

7.2. Địa điểm thực hiện: Khai trường Công ty Than Nam Mẫu-TKV.

7.3. Chất lượng và yêu cầu kỹ thuật: Chất lượng công việc do Bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật theo phương án đã được bên A phê duyệt, tuân thủ theo các quy định, quy trình quy phạm hiện hành.

Điều 8. Điều chỉnh hợp đồng

8.1. Điều chỉnh khối lượng công việc

a) Trường hợp khối lượng công việc thực tế tăng hoặc giảm nhỏ hơn 20% khối lượng tương ứng trong Hợp đồng thì đối với khối lượng công việc này áp dụng đơn giá theo hợp đồng, kể cả đơn giá đã được điều chỉnh để thanh toán..

b) Đối với khối lượng phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng đã ký kết (ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo phương án) mà chưa vượt giá trị gói thầu đã được bên A phê duyệt thì bên A và bên B tính toán thỏa thuận để ký phụ lục hợp đồng làm cơ sở cho việc thanh toán, quyết toán hợp đồng. Khi điều chỉnh khối lượng làm vượt giá trị gói thầu thì phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định trường hợp không thỏa thuận được thì khối lượng gói thầu phát sinh sẽ hình thành gói thầu mới, việc lựa chọn nhà thầu theo quy định hiện hành.

8.2. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng

Tiến độ thực hiện hợp đồng được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- a) Do ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác.
- b) Thay đổi, điều chỉnh phạm vi công việc, phương án, biện pháp thi công theo yêu cầu của bên A làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng.
- c) Do việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của bên A, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của bên B gây ra.
- d) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của bên A gây ra.

8.3. Điều chỉnh giá hợp đồng:

Chỉ điều chỉnh giá hợp đồng đối với những khối lượng công việc bổ sung hợp lý, những khối lượng thay đổi giảm so với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký và các trường hợp bất khả kháng, cụ thể như sau:

- a) Khối lượng công việc bổ sung hợp lý hoặc những khối lượng thay đổi giảm: là những khối lượng công việc nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện của thiết kế kèm theo hợp đồng; hoặc những công trình, hạng Mục công trình, công việc không phải thực hiện của phương án kèm theo hợp đồng.
- b) Các trường hợp bất khả kháng quy định tại Khoản 2 Điều 51 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP, bất khả kháng khác mà các bên không lường trước được khi ký hợp đồng, được Người quyết định đầu tư chấp thuận.

Điều 9. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu sau:

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trước khi hợp đồng có hiệu lực, bên B trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng.
- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc.
- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 03 % giá hợp đồng.
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi bên B hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên A; bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

3. Bên A phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên B trong thời hạn: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày hai bên làm thủ tục thanh lý hợp đồng.

Điều 10. Chấm dứt hợp đồng

1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

b) Bên B bị phá sản, giải thể;

c) Các hành vi khác (nếu có).

2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm a khoản 1 Điều này, Bên A có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm b khoản 1 Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Điều 11. Giám sát thi công

Giám sát thi công của bên mời thầu có thể đưa ra chỉ dẫn cho nhà thầu về việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của giám sát.

Điều 12. Vật tư, máy móc, thiết bị

Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng cho công trình đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật và được kiểm định theo quy định của pháp luật.

Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào.

Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.

Điều 13. Nghiệm thu, hoàn công

Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng chuyên ngành hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện chủ đầu tư, tư vấn giám sát và nhà thầu ký xác nhận.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian: Tối đa 15 ngày, nếu hoà giải không thành việc tranh chấp sẽ được đưa ra Toà án Quảng Ninh theo quy tắc tố tụng. Quyết định Toà án là căn cứ các bên phải thực hiện và bên thua kiện phải chịu bồi thường, chi phí.

Điều 16. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết và bên B nộp 01 bản bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định, nhưng tối đa không chậm quá 10 ngày kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định và hoàn thành các điều khoản ghi tại Biên bản thanh lý hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 08 bộ, bên A giữ 06 bộ, bên B giữ 02 bộ, các bộ có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC**



Trần Đình Kiên

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Thành

PHỤ LỤC I-BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ
Gói thầu: Thành lập bổ sung bản đồ cơ lý đá (Hầm lò) năm 2019 mỏ than Nam Mẫu
Công ty than Nam Mẫu - TKV

(Kèm theo Hợp đồng số: 852 /HD-TNM ngày 25 tháng 9 năm 2019)

TT	Nội dung công việc	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	$T = VL + NC + M$	531.367.360
1	Chi phí vật liệu	VL	VL	45.430.407
2	Chi phí nhân công	NC	$NC = NC_0 + NC_{TT}$	419.480.279
	Chi phí nhân công theo đơn giá	NC ₀	NC ₀	422.147.144
	Chi phí nhân công giảm	NC _{TT}	NC _{TT}	(2.666.865)
3	Chi phí máy thi công	M	M	66.456.673
II	CHI PHÍ CHUNG	C	$C = C_0 + C_T$	107.319.488
	Chi phí chung theo đơn giá	C ₀	C ₀	107.860.827
	Chi phí chung giảm	C _T	$C_T = NC_{TT} \times (C_0 / T)$	(541.340)
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	$TL = (T + C) \times 5,5\%$	35.127.777
IV	CÁC CÔNG TÁC KHÁC	K	$K = 1 + 2$	51.690.177
1	Công tác lập phương án, báo cáo			35.127.777
	Lập báo cáo tổng kết	BC	$BC = (T + C) \times 5,5\%$	35.127.777
2	Công tác khác		Theo chi tiết	16.562.400
V	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	G _{TT}	$G_{TT} = T + C + TL + K + D$	725.504.801
VI	THUẾ GTGT	T _{GTGT}	$T_{GTGT} = G_{TT} \times 10\%$	72.550.480
VII	CHI PHÍ THI CÔNG SAU THUẾ	G _{ST}	$G_{ST} = G_{TT} + T_{GTGT}$	798.055.281

PHỤ LỤC II: BIỂU CHI TIẾT GIÁ TRỊ

Gói thầu: Thành lập bổ sung bản đồ cơ lý đá (Hầm lò) năm 2019 mỏ than Nam Mẫu
Công ty than Nam Mẫu - TKV

(Kèm theo Hợp đồng số: 852 /HĐ-TNM ngày 25 tháng 9 năm 2019)

T.T	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá				Tổng đơn giá	Hệ số TT	Thành tiền				Phụ cấp khu vực (0,3)	
				VL	NC	MTC	CP chung			VL	NC	MTC	CP chung	HS	TT
I	3	4	5	6	7	8	9		10	11=5*6*10	12=5*7*10	13=5*8*10	14=5*9*10	15=HS*1	16=12*14
A	Chai phi thi công									45.430.407	422.147.144	66.456.673	107.860.827	0,09	-2.666.864,9
I	Công tác lấy mẫu ngoài hiện trường														
1	Lấy mẫu cơ lý đá cấp IV-VI	100 m mẫu	0,213	3 238 919	25 067 549	949 394	8 191 641	37 447 504	0,9	620 901	4 805 449	181 999	1 570 338	0,05	240 272,5
2	Lấy mẫu cơ lý đá Cấp VII-VIII	100 m mẫu	0,117	3 508 785	34 811 625	1 319 658	11 099 219	50 739 288	0,9	369 475	3 665 664	138 960	1 168 748	0,05	183 283,2
3	Lấy mẫu cơ lý đá vách, đá trụ cấp IV-VI	100 m mẫu	0,030	3 238 919	25 067 549	949 394	8 191 641	37 447 504	0,9	87 451	676 824	25 634	221 174	0,05	35 841,2
II	Gia công, phân tích mẫu														
1	Gia công mẫu cơ lý đá loại 3-7 kg	mẫu	220	10 564	102 984	41 730	23 292	178 569	0,9	2 091 672	20 390 832	8 262 540	4 611 816	-0,01	-203 908,3
2	Phân tích mẫu cơ lý (06 chỉ tiêu)							0							
2.1	Xác định độ ẩm	mẫu	200	20 353	84 789	13 371	23 703	142 215	0,9	3 663 540	15 262 020	2 406 780	4 266 540	-0,01	-152 620,2
2.2	Xác định khối lượng thể tích	mẫu	200	22 528	117 061	18 341	31 586	189 516	0,9	4 055 040	21 070 980	3 301 380	5 685 480	-0,01	-210 709,8
2.3	Xác định khối lượng riêng	mẫu	200	25 221	156 016	24 494	41 146	246 877	0,9	4 539 780	28 082 880	4 408 920	7 406 280	-0,01	-280 828,8
2.4	Xác định kháng nén	mẫu	200	61 738	687 370	107 916	171 405	1 028 429	0,9	11 112 840	123 726 600	19 424 880	30 852 900	-0,01	-1 237 266,0
2.5	Xác định kháng kéo	mẫu	200	61 738	687 370	107 916	171 405	1 028 429	0,9	11 112 840	123 726 600	19 424 880	30 852 900	-0,01	-1 237 266,0
2.6	Xác định lực dính kết, góc ma sát trong	mẫu	200	30 194	228 331	35 854	58 876	353 255	0,9	5 434 920	41 099 580	6 453 720	10 597 680	-0,01	-410 995,8
3	Phân tích đá vách, trụ (03 chỉ tiêu)														
3.1	Xác định khối lượng thể tích	mẫu	20	22 528	117 061	18 341	31 586	189 516	0,9	405 504	2 107 098	330 138	568 548	-0,01	-21 071,0
3.2	Xác định kháng nén	mẫu	20	61 738	687 370	107 916	171 405	1 028 429	0,9	1 111 284	12 372 660	1 942 488	3 085 290	-0,01	-123 726,6
3.3	Phân tích hóa học tro phân tích TCIN/173-65	mẫu	20	9 130	70 985	1 077	16 238	97 430	0,9	164 340	1 277 730	19 386	292 284	-0,01	-12 777,3
III	Công tác thành lập bản đồ cơ lý đá														
1	Công tác thực địa (Do vẽ bản đồ DCCT TL1 2000)	km ²	2,6	200 997	7 163 321	2 947	2 113 878	9 481 142	0,9	470 333	16 762 171	6 896	4 946 475	0,05	838 108,6
2	Công tác trong phòng (Do vẽ bản đồ DCCT TL1 2000)	km ²	2,6	81 405	3 042 759	54 732	741 186	3 920 082	0,9	190 488	7 120 056	128 073	1 734 375	-0,01	-71 200,6
B	Công tác khác									0	7 912 400	0	8 650 000	0,0	0,0
I	Công tác thu thập tài liệu tình chất cơ lý của đất đá qua các giai đoạn thăm dò và thành lập các mặt cắt phục vụ lập bản đồ cơ lý đá	cổng	20		395 620				1,0	0	7 912 400	0	0		

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá			Tổng đơn giá	Hệ số TT	Thành tiền				Phụ cấp khu vực (0,3)	
				VL	NC	MTC	CP chung		VL	NC	MTC	CP chung	HS	TT
2	In xuất bản báo cáo 100 trang A 4 x 5 bộ (tạm tính)		500				100	1,0	-	-	-	50.000		
3	In mẫu bản vẽ 10A0 x 5 bộ (tạm tính)	Tờ	50				52.000	1,0	-	-	-	2.600.000		
3	Xe ô tô phục vụ lấy mẫu và vận chuyển mẫu (tạm tính)	km	600				10.000	1,0	-	-	-	6.000.000		
	Tổng cộng								45.430.407	430.059.544	66.456.673	116.510.827	0,09	-2.666.864,9

ch

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY THAN NAM MẪU-TKV**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Uông Bí, ngày 15 tháng 01 năm 2020

**BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG
Số: 852 /TLHĐ/HĐ-TNM**

Căn cứ Hợp đồng số: 852/HĐ-TNM ngày 25/9/2019 ký giữa Công ty Than Nam Mẫu - TKV và Công ty TNHH Tư vấn triển khai Công nghệ và XD Mỏ-Địa Chất;

Căn cứ biên bản nghiệm thu kỹ thuật ngày 28/12/2019;

Căn cứ bảng quyết toán ngày 28/12/2019;

Căn cứ Biên bản đối chiếu Công nợ ngày 31/12/2019 Giữa Công ty Than Nam Mẫu - TKV và Công ty TNHH Tư vấn triển khai Công nghệ và XD Mỏ-Địa Chất;

Đại diện hai bên gồm có:

BÊN A: CN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - CÔNG TY THAN NAM MẪU- TKV.

Địa chỉ: Số 1A, Trần Phú, P.Quang Trung- TP. Uông Bí- T. Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3854293; Fax: 0203 3854360

Tài khoản: 111 0000 10741, tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí - Quảng Ninh.

Mã số thuế: 5700100256-058

Đại diện: **Ông Nguyễn Văn Thành** - Chức vụ: Giám đốc.

BÊN B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ-ĐỊA CHẤT

Địa chỉ: Số 36, Ngõ 30, Phố Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

ĐT/Fax: 04.37550428/04.37550428.

Email: Codeco.mdc@gmail.com

Tài khoản: 111000037499, tại Vietinbank – CN Nam Thăng Long, Hà Nội.

Mã số thuế: 0101074336.

Đại diện: **Ông Trần Đình Kiên** - Chức vụ: Giám đốc.

Hai bên cùng nhau thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

Sau khi đối chiếu việc thực hiện hợp đồng đã ký kết, hai bên cùng thống nhất thanh lý hợp đồng số: 852/HĐ-TNM ngày 25/9/2019 với nội dung như sau:

1. Phần ký kết hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện: Thành lập bổ sung bản đồ cơ lý đá (hầm lò) năm 2019 mỏ Than Nam Mẫu, Công ty Than Nam Mẫu-TKV đảm bảo an toàn và hiệu quả với giá trị hợp đồng như sau:

Giá trị hợp đồng sau thuế: 798.055.281 VNĐ



2. Kết quả thực hiện

2.1 Số lượng và chất lượng sản phẩm

- Bên B thực hiện đúng theo tiến độ hợp đồng.

- Bên B đã lập đảm bảo đúng các nội dung, chất lượng tiến độ trong hợp đồng hai bên đã ký. Đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Nhà nước và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2.2 Giá trị thực hiện hợp đồng :

a) Tổng giá trị thực hiện hợp đồng (giá trị sau thuế): **798.055.281 VNĐ**

b) Giá trị hợp đồng đã thanh toán: **0 VNĐ**

c) Giá trị hợp đồng còn lại được thanh toán: **798.055.281 VNĐ**

Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi tám triệu, không trăm lăm mươi lăm nghìn, hai trăm tám mươi mốt đồng.

(Giá trị thanh toán theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2019 giữa hai bên)

3. Phần thanh toán

Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản.

4. Kết luận

- Sau khi bên A thanh toán trả cho bên B số tiền còn lại theo biên bản đối chiếu công nợ giữa hai bên thì hợp đồng số: 852/HĐ-TNM ngày 25/9/2019 hết hiệu lực.

Biên bản được lập thành 6 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 3 bản./.



Trần Đình Kiên



Nguyễn Văn Thành